

Bản án số: 12/2024/DS - PT

Ngày: 23 - 4 - 2024

V/v: Tranh chấp Hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Liễu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Bạch Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Bà Nguyễn Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2024/TLPT- DS ngày 31/01/2024 về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS - ST ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 03 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1992. Địa chỉ: P, CT1B1, DT X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phạm Vân A, sinh năm 2002. Địa chỉ: P, số A L, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Đinh Văn T1, sinh năm 1963; bà Bùi Thị N, sinh năm 1963; anh Đinh Văn K, sinh năm 1987; anh Đinh Văn P, sinh năm 1991; chị Bùi Thị Y, sinh năm 1994. Cùng địa chỉ: xóm Q, xã Q, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: chị Trần Phương A1, sinh năm 1989. Địa chỉ: P, số A L, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

4. *Người làm chứng*: Chị Trần Thị N1, sinh năm 1998. Địa chỉ: phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Đinh Văn T1.

(Chị Vân A, ông T1, bà N, anh K, anh P, chị Y, chị Phương A1 có mặt tại phiên tòa. Anh T, chị N1 vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:

Ngày 10/4/2022, anh T và hộ gia đình ông Đinh Văn T1 đã ký kết hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 400m² thuộc thửa đất số 28, nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 6400,9m² tại địa chỉ: xóm Q, xã Q, thành phố H, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0020656 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 19/01/1998 mang tên ông Đinh Văn T1. Giá trị chuyển nhượng hai bên thỏa thuận là 400.000.000 đồng. Anh T đã đặt cọc toàn bộ số tiền trên và hẹn đến buổi chiều ngày 10/4/2022 ông T1 đại diện cho hộ gia đình nhận tiền cọc và ký xác nhận vào biên bản nhận tiền cọc. Trước khi tiến hành đặt cọc, anh T đã đến tận nơi để xem đất cùng với ông T1. Phần đất anh T đặt cọc là: 400m² tính từ mốc giới số 10 trở vào theo hướng từ Hà Nội đến Hòa Bình (theo trích lục đo chính lý bản đồ địa chính số 04-2019 ngày 24/12/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H). Tại thời điểm ký kết hợp đồng, 400m² đất nêu trên thuộc thửa đất số 28 (nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 01) là thửa đất đang có tranh chấp và được thụ lý giải quyết bởi Tòa án nhân dân thành phố H. Do đã có bản đồ trích đo của Tòa án xác định các mốc giới nên anh T và ông T1 không tiến hành đo vẽ lại mà chỉ xác định phần diện tích đất chuyển nhượng trên thực tế. Hộ gia đình ông T1 cam kết sau khi có kết quả giải quyết tranh chấp, Tòa án ra bản án tuyên phần diện tích tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông T1, thì 400m² đất nêu trên sẽ được chuyển nhượng cho anh T theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng.

Ngày 22/4/2022, Tòa án nhân dân thành phố H ra Bản án số 06/2022/DS-ST tuyên phần diện tích đất tranh chấp (Bao gồm cả 400m² chuyển nhượng trong hợp đồng đặt cọc) thuộc quyền sử dụng của hộ ông T1 và yêu cầu những người đang sinh sống trên đất di dời toàn bộ tài sản để trả lại đất. Bản án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, được chuyển lên Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Ngày 19/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình ra Bản án số 19/2022/DS-PT. Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm đối với phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất nêu trên không thay đổi so với phán quyết của cấp sơ thẩm. Theo quy định của pháp luật, bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật

kể từ ngày tuyên án. Do đó như đã thỏa thuận thì hộ ông T1 phải có nghĩa vụ thực hiện chuyển nhượng 400m² đất nêu trên cho anh T. Tuy nhiên đến nay hộ ông T1 không thực hiện thỏa thuận.

Nay anh T khởi kiện yêu cầu hộ ông Đinh Văn T1, bà Bùi Thị N, anh Đinh Văn K, anh Đinh Văn P, chị Bùi Thị Y thực hiện hợp đồng đặt cọc ký ngày 10/4/2022, cụ thể: hộ gia đình ông T1 phải thực hiện việc chuyển nhượng 400m² đất thuộc thửa đất số 28, nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ: xóm Q, xã Q, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Nếu hộ gia đình ông T1 không thực hiện việc chuyển nhượng thì phải trả lại cho anh T số tiền cọc đã nhận là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Anh T không nhất trí với yêu cầu phản tố của ông T1.

Bị đơn ông Đinh Văn T1, bà Bùi Thị N, anh Đinh Văn K, anh Đinh Văn P, chị Bùi Thị Y trình bày: Xuất phát từ việc gia đình ông T1 đang có vụ kiện dân sự tranh chấp đất với gia đình anh Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Ó, địa chỉ: xóm Q, xã Q, thành phố H. Diện tích tranh chấp là hơn 2000m². Văn phòng luật sư Lê Hồng H1 đã cử luật sư Trần Phương A1 bảo vệ quyền lợi cho ông T1. Qua trao đổi ông T1 có hứa thưởng với bên luật sư Phương A1 là: Nếu giúp thắng kiện, yêu cầu gia đình anh H, bà Ó trả cho ông T1 hơn 1000m² thuộc thửa đất số 18 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn H) thì ông T1 sẽ trả 40% của giá trị thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án tranh chấp tại Tòa án thành phố H, phía luật sư Phương A1 có nói Tòa án đòi 500.000.000 đồng để “chạy Tòa” chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sang đất thổ cư. Do gia đình ông T1 không có tiền nên đã vay của anh em trong gia đình là 100.000.000 đồng (Số tiền này ông T1 đã nộp cho văn phòng luật sư, không có giấy biên nhận, không có phiếu thu), còn 400.000.000 đồng thì Phương A1 và anh T nói giúp gia đình. Tuy nhiên đến nay gia đình ông vẫn chưa nhận được 400.000.000 đồng trên. Hộ gia đình ông T1 khẳng định không bán đất, không nhận bất cứ khoản tiền nào từ anh Nguyễn Đức T nên gia đình ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07/9/2023, ông T1 có yêu cầu phản tố với nội dung: Yêu cầu anh Nguyễn Đức T, luật sư Trần Phương A1 phải trả gia đình ông T1 số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Phương A1 trình bày: Năm 2021, ông Đinh Văn T1 đã đến văn phòng luật Lê Hồng H1 & Cộng sự - Chi nhánh H3 để ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với nội dung công việc: Phân công Luật sư tham gia bảo vệ; Liên hệ cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết vụ việc để xác minh thông tin, thu thập tài liệu; Sao chụp hồ sơ tại Tòa án; nghiên cứu hồ sơ; Tư vấn pháp lý để giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên

đơn ông Đinh Văn T1, bị đơn là anh Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Ó (địa chỉ: xóm Q, xã Q, thành phố H, tỉnh Hòa Bình). Quá trình tham gia giải quyết vụ án chị Phương A1 là luật sư được phân công tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 đã thực hiện hết trách nhiệm của mình. Việc ông T1 nêu chị và anh Nguyễn Đức T nói “*Tòa án đòi 500 triệu đồng để “chạy Tòa” chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sang đất thổ cư*” là hoàn toàn bị đặt, sai sự thật.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh T và hộ gia đình ông T1, chị Phương A1 xác nhận: Gia đình ông T1 đã đồng ý bán 400m² thuộc thửa đất số 28, nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 01 tại địa chỉ: xóm Q, xã Q, thành phố H, tỉnh Hòa Bình cho anh Nguyễn Đức T. Tuy nhiên tại thời điểm chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên đang có tranh chấp và chưa có phán quyết cuối cùng của Tòa án nên các bên chưa thể tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Để đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng hai bên đã thống nhất ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 10/4/2022. Chị Phương A1 đã chứng kiến việc hai bên ký kết, điểm chỉ trong hợp đồng đặt cọc. Đối với việc giao tiền cọc 400.000.000đồng, do anh T chưa đủ tiền ngay lúc đó, ông T1 cũng không có tài khoản để chuyển tiền nên đã hẹn sang buổi chiều ngày 10/4/2022 sẽ giao 400.000.000 đồng tiền cọc.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T1 buộc chị Phương A1 và anh T phải trả số tiền 100.000.000 đồng là không có căn cứ.

Lời khai của người làm chứng chị Trần Thị N1 cho biết: Từ tháng 3/2021 đến tháng 7/2022 chị N1 là nhân viên của văn phòng luật Lê Hồng H1 & Cộng sự - Chi nhánh H3. Chị N1 không được biết cũng như không chứng kiến quá trình thỏa thuận, ký kết hợp đồng đặt cọc mua bán đất giữa anh T và ông T1. Tuy nhiên chị là người chứng kiến anh T thực hiện việc giao tiền cọc cho ông T1. Chị N1 nhớ đã giao trực tiếp tại Văn phòng chi nhánh, anh T có yêu cầu chị đếm lại số tiền trước khi giao cho ông T1. Sau khi ông T1 xác nhận đã nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng và đã ký vào biên bản nhận tiền cọc. Đối với bức ảnh ông T1 cung cấp tại Tòa án chụp chị N1 với một xấp tiền trên bàn, trước mặt chị N1. Đây chỉ là hình ảnh được chụp khi chị N1 đang kiểm đếm lại số tiền một lần nữa trước khi giao để tránh sai sót. Việc ông T1 dựng chuyện chị N1 thay mặt anh T, chị Phương A1 để nhận số tiền 100.000.000 đồng là hoàn toàn bịa đặt, vu khống.

Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 157, 162, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 228 và Điều 328 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban

ường"Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đinh Văn T1, bà Bùi Thị N, anh Đinh Văn P, anh Đinh Văn K, chị Bùi Thị Y phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho anh Nguyễn Đức T số tiền đặt cọc là 400.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đinh Văn T1 về việc: Yêu cầu anh Nguyễn Đức T và chị Trần Phương A1 (Luật sư) phải trả gia đình ông T1 số tiền là 100.000.000 đồng. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/01/2024, bị đơn ông Đinh Văn T1 kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H với lý do khi xét xử vụ án, Tòa án nhân dân thành phố H không triệu tập anh Nguyễn Đức T, chị N1, anh G và chị H2. Bản thân ông T1 không được nhận tiền với chị N1 số tiền 400.000.000 đồng. Anh T và chị Phương A1 phải trả lại cho ông T1 số tiền 100.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử Bản án công tâm, khách quan, thấu tình đạt lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban ường"Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đinh Văn T1. Do tại phiên tòa phúc thẩm, chị Y khai chữ ký, chữ viết Bùi Thị Y trong hợp đồng đặt cọc không phải là chữ viết, chữ ký của chị, phía nguyên đơn, đại diện của nguyên đơn chấp nhận đề nghị Tòa án buộc ông T1, bà N, anh P, anh K có trách nhiệm trả lại số tiền đặt cọc. Do đó cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DS-ST ngày 25/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H về trách nhiệm trả tiền đặt cọc, chi phí giám định, án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc ký ngày 10/4/2022, trường hợp các bị đơn không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải trả lại số tiền phạt cọc. Các bị đơn cư trú tại thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Tòa án nhân dân thành phố H đã xác quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng đặt cọc, đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của ông Đinh Văn T1 trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3]. Anh Nguyễn Đức T vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền là chị Phạm Vân A; người làm chứng chị Trần Thị N1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Các trường hợp trên đều được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Đinh Văn T1 về việc không nhất trí với toàn bộ nội dung của bản án dân sự sơ thẩm

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định: Hộ ông T1 và anh T có thỏa thuận mua bán đất 400 m² thuộc thửa đất số 28, nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 6400,9 m² tại địa chỉ: xóm Q, xã Q, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0020656 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 19/01/1998 mang tên ông Đinh Văn T1, với giá chuyển nhượng là 1.000.000đ/m². Tại thời điểm giao kết do diện tích đất trên đang thuộc thửa đất tranh chấp giữa hộ gia đình ông Đinh Văn T1 và hộ gia đình bà Nguyễn Thị Ó mà Tòa án nhân dân thành phố H đang thụ lý giải quyết tại vụ án dân sự số 08/2015/TLST-DS ngày 22/10/2015 nên hai bên đã thỏa thuận sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tuyên phần diện tích tranh chấp trên thuộc quyền sở hữu của hộ ông T1 thì hộ gia đình ông T1 sẽ thực hiện việc chuyển nhượng diện tích đất cho anh T. Để đảm bảo việc giao kết nên ngày 10/04/2022, giữa hai bên có ký kết hợp đồng đặt cọc, thỏa thuận đặt cọc số tiền 400.000.000 đồng cũng là số tiền chuyển nhượng đất, đã tiến hành giao 400.000.000 đồng, ông T1 đại diện gia đình đã nhận tiền và ký vào biên bản giao nhận tiền đặt cọc. Bản án sơ thẩm, phúc thẩm giải quyết tranh chấp giữa ông T1 và hộ bà Ó đã xác định hộ ông T1 có quyền sử dụng diện tích 971m² thuộc thửa đất số 28, nay là thửa trích đo số thửa 117, nên ông T1 có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Như vậy, Hợp

đồng đặt cọc ngày 10/4/2022 được các bên ký kết là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái với đạo đức xã hội nên có hiệu lực thi hành đối với các bên giao kết. Tuy nhiên, hộ ông T1 không thực hiện với lý do không có việc bán đất nhưng ông T1 không có tài liệu nào chứng minh cho việc không có giao dịch bán đất. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, hộ gia đình ông T1 thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình trong hợp đồng đặt cọc. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên trách nhiệm liên đới đối với hộ ông T1. Chị Bùi Thị Y không kháng cáo nhưng quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, chị Y có lời khai chỉ ủy quyền cho ông T1 ký vào hợp đồng hứa thưởng, chữ ký, chữ viết trong hợp đồng đặt cọc không phải chữ ký của chị nên chị không chịu trách nhiệm liên đới để trả số tiền 400.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên, chị Y không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của mình trong hợp đồng đặt cọc. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1, anh K, anh P, bà N thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng đặt cọc là do mình ký, còn chữ ký, chữ viết của chị Y là do ông T1 ký hộ. Anh T, chị Vân A cho rằng nếu hộ ông T1 có ý kiến như vậy anh T cũng không đề nghị giám định, anh T nhất trí đề nghị Tòa án tuyên buộc những người trực tiếp ký trong hợp đồng đặt cọc phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền 400.000.000 đồng. Đây là tình tiết mới cần được xem xét khi giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Như vậy, ông T1, bà N, anh K, anh P là người trực tiếp ký vào hợp đồng đặt cọc nhưng không thực hiện hợp đồng là vi phạm mà tại Điều 3 của hợp đồng đặt cọc ngày 10/4/2022 có quy định: *“Nếu bên B từ chối giao kết và thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải trả cho Bên A số tiền đặt cọc và chịu phạt cọc gấp 05 (năm) lần số tiền đã đặt cọc”*.

Anh T không yêu cầu phạt cọc, đây là sự tự nguyện của anh T. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết trong vụ án là đúng. Đối với số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng, ông T1 là người đại diện cho anh K, anh P, bà N đứng ra nhận tiền và ký vào biên bản giao nhận tiền đặt cọc, kết luận giám định số 416/KL – KHHD ngày 29/9/2023 của Phòng K1 công an tỉnh H đã kết luận: chữ ký, chữ viết đứng tên Đinh Văn T1 dưới mục Bên nhận tiền đặt cọc là của ông T1. Do chị Y không ký vào hợp đồng đặt cọc vì vậy cần sửa trách nhiệm liên đới trả số tiền 400.000.000 đồng là của ông T1, bà N, anh K, anh P.

[2.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Đinh Văn T1 về việc buộc anh T, chị Phương A1 trả lại số tiền 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định: Đây là số tiền mà ông T1 cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự giữa ông và anh H, phía luật sư có nói Tòa yêu cầu nếu chạy để chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở thì phải nộp 500.000.000 đồng, nhưng ông T1 chỉ lo được 100.000.000

đồng, anh T và chị Phương A1 hứa giúp ông 400.000.000 đồng nên ông đã đưa cho chị N1 (nhân viên cùng văn phòng với chị Phương A1) để chị N1 đưa cho anh T, chị Phương A1. Ông T1 khai có chụp lại ảnh khi chị N1 nhận tiền, nhưng giữa hai bên không viết bất cứ giấy tờ biên nhận số tiền nêu trên. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 23/9/2023, chị N1 khẳng định lại không có việc ông T1 giao tiền cho chị Phương A1, anh T. Đối với bức ảnh chụp chị do ông T1 cung cấp, theo chị là lúc chị đang đếm lại trước khi giao tiền cọc cho ông T1. Đối với đoạn ghi âm mà ông T1 cung cấp tại Tòa án, nội dung của đoạn ghi âm không thể hiện được việc giao nhận số tiền nêu trên. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm ông T1 không cung cấp được thêm chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc ông đã giao 100.000.000 đồng cho anh T, chị Phương A1. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này.

Từ những nhận định tại [2.1], [2.2], Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đinh Văn T1 nhưng cần sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H về tuyên trách nhiệm liên đới đối với số tiền 400.000.000 đồng.

[3]. Đối với chi phí giám định, án phí: Do sửa phân trách nhiệm liên đới đối với việc trả số tiền 400.000.000 đồng nên cần sửa trách nhiệm trả chi phí giám định, án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1 phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T1 có đơn xin miễn nộp tiền án phí phúc thẩm với lý do là người cao tuổi. Căn cứ vào Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông T1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2023/DSST ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình về trách nhiệm trả số tiền đặt cọc, chi phí giám định, án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 162, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 291 và Điều 328 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Đức T. Buộc ông Đinh Văn T1, bà Bùi Thị N, anh Đinh Văn P, anh Đinh Văn K phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho anh Nguyễn Đức T số tiền đặt cọc là 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đinh Văn T1 về việc: Yêu cầu anh Nguyễn Đức T và chị Trần Phương A1 (Luật sư) phải trả gia đình ông T1 số tiền là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

1.3. Về chi phí giám định: Buộc ông Đinh Văn T1, bà Bùi Thị N, anh Đinh Văn P, anh Đinh Văn K phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho anh Nguyễn Đức T tiền chi phí tố tụng theo quy định, số tiền là 3.847.500 đồng (*Ba triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn ông Đinh Văn T1, bà Bùi Thị N, anh Đinh Văn P, anh Đinh Văn K phải có trách nhiệm liên đới nộp 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bị đơn ông Đinh Văn T1 phải nộp 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tiền án phí yêu cầu phản tố, được khấu trừ vào số tiền 2.500.000 đồng mà ông T1 đã nộp theo Biên lai số: 0005083 ngày 11/9/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố H. Nay ông T1 phải nộp số tiền là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Hoàn trả 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Đức T đã nộp theo biên lai số 0004911 ngày 18/5/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố H.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp cho ông Đinh Văn T1 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (23/4/2024)/.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND thành phố H;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS tp H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Liễu